

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại
Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;
Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 17/10/2024 Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 18/10/2024 ban hành danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-SYT ngày 27/6/2022 của Sở Y tế tỉnh Điện Biên về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế giai đoạn 2022-2026;
Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ Quy định một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Thông tư số 19/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;
Căn cứ các biên bản họp Hội đồng định giá; Hội đồng thẩm định giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Tờ trình số 1497/Ttr-BVT ngày 12/9/2025 về việc đề nghị phê duyệt phương án định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đợt I Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.

Trích Nghị quyết của Ban chấp hành đảng bộ, bộ phận Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên họp ngày 17 tháng 9 năm 2025 về việc triển khai giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu, báo cáo phương án định giá khám bệnh chữa bệnh và kết quả định giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch -tổng hợp và Trưởng các khoa, phòng, trung tâm trực thuộc bệnh viện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3: Các Ông/Bà Trưởng/Phó khoa/phòng/Trung tâm và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phó giám đốc (để chỉ đạo thực hiện);
- Lưu : VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Ts.Bs. Phạm Tiến Biên



DANH MỤC

DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo quyết định số 754 ngày 22 tháng 9 năm 2025 về việc ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đề xuất mức giá	Ghi chú
I	Dịch vụ xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng trong khám bệnh, chữa bệnh (267 dịch vụ)		
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time). (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	86.000	
2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time). (tên khác: TCK) bằng máy tự động	74.000	
3	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I). phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp. bằng máy tự động	115.000	
4	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	60.000	
5	Định nhóm máu hệ ABO. Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	143.000	
6	Máu lắng (bằng máy tự động)	42.000	
7	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	78.000	
8	Định lượng Glucose [Máu]	35.000	
9	Định lượng Urê máu [Máu]	37.000	
10	Định lượng Creatinin (máu)	35.000	
11	Định lượng Acid Uric [Máu]	35.000	
12	Định lượng Albumin [Máu]	34.000	
13	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	35.000	
14	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	37.000	
15	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	35.000	
16	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	47.000	
17	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	55.000	
18	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	35.000	
19	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	35.000	
20	Điện giải đồ (Na. K. Cl) [Máu]	48.000	
21	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	29.000	
22	Định lượng sắt huyết thanh	39.000	
23	Định lượng Ferritin [Máu]	93.000	
24	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	57.000	

25	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	36.000	
26	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	36.000	
27	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	36.000	
28	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	42.000	
29	Định lượng HbA1c [Máu]	119.000	
30	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	60.000	
31	Streptococcus pyogenes ASO	49.000	
32	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	41.000	
33	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	67.000	
34	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	70.000	
35	Định lượng Cortisol (máu)	133.000	
36	Định lượng Glucose (niệu)	35.000	
37	Định lượng Protein (niệu)	35.000	
38	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	117.000	
39	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	120.000	
40	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	116.000	
41	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	215.000	
42	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	199.000	
43	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	199.000	
44	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	199.000	
45	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	201.000	
46	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	141.000	
47	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	143.000	
48	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	146.000	
49	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	178.000	
50	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	464.000	
51	Định lượng Troponin T hs [Máu]	157.000	
52	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	415.000	
53	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	172.000	
54	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	30.000	
55	HBsAg miễn dịch tự động	129.000	
56	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	215.000	
57	Tinh dịch đồ	443.000	
58	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	48.000	
59	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	48.000	
60	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	48.000	
61	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	48.000	
62	HIV Ab test nhanh	90.000	

63	HCV Ab test nhanh	76.000	
64	HBsAg test nhanh	84.000	
65	HBV đo tải lượng Real-time PCR	1.169.000	
66	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	59.000	
67	Chlamydia test nhanh	79.000	
68	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	207.000	
69	Influenza virus A. B test nhanh	193.000	
70	Hồng cầu trong phân test nhanh	73.000	
71	Rotavirus test nhanh	204.000	
72	Vi nấm soi tươi	68.000	
73	Trứng giun. sán soi tươi	95.000	
74	Đơn bào đường ruột soi tươi	95.000	
75	Vi khuẩn nhuộm soi	116.000	
76	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	353.000	
77	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	373.000	
78	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	323.000	
79	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	464.000	
80	Cell bloc (khối tế bào)	384.000	
81	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	410.000	
82	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	473.000	
83	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	368.000	
84	Chọc hút kim nhỏ các hạch	354.000	
85	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	354.000	
86	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	810.000	
87	Nội soi thực quản- dạ dày - tá tràng không sinh thiết	584.000	
88	Nội soi thực quản.dạ dày.tá tràng kết hợp sinh thiết	853.000	
89	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	748.000	
90	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	950.000	
91	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	826.000	
92	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	555.000	
93	Ghi điện não đồ thông thường	213.000	
94	Điện tim thường	87.000	
95	Chụp X-quang Blondeau	238.000	
96	Chụp X-quang Hirtz	238.000	
97	Chụp X-quang Hàm chéch một bên	238.000	
98	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	238.000	
99	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	238.000	
100	Chụp X-quang Chausse III	238.000	
101	Chụp X-quang Schuller	238.000	
102	Chụp X-quang Stenvers	238.000	

103	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	238.000	
104	Chụp X-quang mỏm trâm	238.000	
105	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	238.000	
106	Chụp X-quang khung chậu thẳng	238.000	
107	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	238.000	
108	Chụp X-quang khớp vai thẳng	238.000	
109	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	238.000	
110	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	238.000	
111	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	238.000	
112	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	238.000	
113	Chụp X-quang ngực thẳng	238.000	
114	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	238.000	
115	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	268.000	
116	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	238.000	
117	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	238.000	
118	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	238.000	
119	Chụp X-quang tuyến vú	238.000	
120	Chụp X-quang tại giường	268.000	
121	Chụp X-quang tại phòng mổ	268.000	
122	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	269.000	
123	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	269.000	
124	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	269.000	
125	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	269.000	
126	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	238.000	
127	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	269.000	
128	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	269.000	
129	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	269.000	
130	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	299.000	
131	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	269.000	
132	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	269.000	
133	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	269.000	
134	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	269.000	
135	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	269.000	
136	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	269.000	
137	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	269.000	
138	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	269.000	
139	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	269.000	
140	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	269.000	
141	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	269.000	
142	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	269.000	

143	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng. nghiêng hoặc chếch	269.000	
144	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng. nghiêng hoặc chếch	269.000	
145	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	269.000	
146	Chụp X-quang khớp gối thẳng. nghiêng hoặc chếch	269.000	
147	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	269.000	
148	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng. nghiêng hoặc chếch	269.000	
149	Chụp X-quang xương bàn. ngón chân thẳng. nghiêng hoặc chếch	269.000	
150	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	269.000	
151	Chụp X-quang xương ức thẳng. nghiêng	269.000	
152	Chụp X-quang thực quản dạ dày	269.000	
153	Chụp X-quang đại tràng	269.000	
154	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	694.000	
155	Chụp X-quang đường rò	676.000	
156	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	677.000	
157	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	663.000	
158	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	676.000	
159	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	724.000	
160	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	724.000	
161	Siêu âm tuyến giáp	183.000	
162	Siêu âm các tuyến nước bọt	183.000	
163	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	183.000	
164	Siêu âm hạch vùng cổ	183.000	
165	Siêu âm hốc mắt	183.000	
166	Siêu âm qua thóp	183.000	
167	Siêu âm nhãn cầu	183.000	
168	Siêu âm màng phổi	183.000	
169	Siêu âm thành ngực (cơ. phần mềm thành ngực)	183.000	
170	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	183.000	
171	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	183.000	
172	Siêu âm hệ tiết niệu (thận. tuyến thượng thận. bàng quang. tiền liệt tuyến)	183.000	
173	Siêu âm tử cung phần phụ	183.000	
174	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày. ruột non. đại tràng)	183.000	
175	Siêu âm thai (thai. nhau thai. nước ối)	183.000	
176	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	183.000	
177	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	183.000	
178	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	183.000	
179	Siêu âm khớp (gối. háng. khuỷu. cổ tay....)	183.000	
180	Siêu âm phần mềm (da. tổ chức dưới da. cơ....)	183.000	
181	Siêu âm tuyến vú hai bên	183.000	

182	Siêu âm tinh hoàn hai bên	183.000	
183	Siêu âm dương vật	183.000	
184	Siêu âm tại giường	227.000	
185	Siêu âm Doppler hốc mắt	396.000	
186	Siêu âm Doppler u tuyến. hạch vùng cổ	396.000	
187	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	396.000	
188	Siêu âm Doppler gan lách	396.000	
189	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ. mạc treo tràng trên. thân tạng...)	396.000	
190	Siêu âm Doppler động mạch thận	396.000	
191	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	396.000	
192	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu. chủ dưới	396.000	
193	Siêu âm Doppler động mạch. tĩnh mạch chi dưới	396.000	
194	Siêu âm Doppler tuyến vú	396.000	
195	Siêu âm Doppler tinh hoàn. mào tinh hoàn hai bên	396.000	
196	Siêu âm Doppler dương vật	396.000	
197	Siêu âm Doppler tim. van tim	396.000	
198	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	396.000	
199	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.585.000	
200	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.585.000	
201	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
202	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.636.000	
203	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1.787.000	
204	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1.636.000	
205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
207	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
208	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
209	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
210	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang

211	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
212	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
213	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
214	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	
215	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	
216	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	
217	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	
218	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	
219	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
220	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	1.585.000	Có tiêm thuốc cản quang
221	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	669.000	
222	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	720.000	
223	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	720.000	
224	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	720.000	
225	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1- 32 dãy)	820.000	
226	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	720.000	
227	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	720.000	
228	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	720.000	
229	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	720.000	
230	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)	720.000	
231	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	720.000	
232	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	669.000	
233	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	669.000	

234	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	669.000	
235	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	669.000	
236	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	669.000	
237	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	669.000	
238	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	669.000	
239	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	669.000	
240	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	669.000	
241	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
242	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
243	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.414.000	
244	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
245	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
246	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.414.000	
247	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
248	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
249	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
250	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
251	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
252	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.414.000	
265	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.414.000	
253	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.417.000	

254	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.417.000	
255	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.467.000	
256	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.417.000	
257	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1.417.000	
258	Chụp cộng hưởng từ vùng chầu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chầu hông, trực tràng, các khối u vùng chầu...) (0.2-1.5T)	1.417.000	
259	Chụp cộng hưởng từ vùng chầu dò hậu môn (0.2-1.5T)	1.467.000	
260	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	1.417.000	
261	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.417.000	
262	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.417.000	
263	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.417.000	
264	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.467.000	
266	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.417.000	
267	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.417.000	
II	Dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu (01 dịch vụ)		
1	Công khám	120.000	
III	Dịch vụ giường điều trị theo yêu cầu, giường lưu trú cho người nhà bệnh nhân (02 dịch vụ)		
1	Giường điều trị theo yêu cầu 1 giường (1 phòng 2 giường)	850.000	
2	Giường lưu trú cho người nhà bệnh nhân	50.000	
Tổng cộng : 270 dịch vụ			

*) **Ghi chú:** Giá 850.000/ giường/ ngày đã bao gồm giá tiền giường theo Nghị Quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025. Nghị Quyết Qui định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên (theo các loại giường tương đương loại 1.2.3).